CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 06THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***287 192***	***93 417***	***193 775***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**67 474**	**6 686**	**60 788**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***7 415***	***6 686***	***729***			
1		KDT BẮC THÁI	03/06	885/05	18/06	BN 1368	CỤC XÔ 1C	1 000	987	13	05/06	TD	GIA HẠN L1
2		KDT HÀ BẮC	04/06	967/06	19/06	BN 1498	CÁM 5A.1	1 045	1 043	2	05/06	PTCB	
3		KDT HÀ NAM NINH	05/06	972/06	20/06	NĐ 2858	CÁM 5A.1	1 350	1 348	2	05/06	PTCB	
4		KDT HÀ NAM NINH	05/06	971/06	20/06	QN 8292	CÁM 5A.1	3 000	2 985	15	05/06	PTCB	
5		CP VTT VINACOMIN	02/06	954/05	17/06	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020	323	697	DỞ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***60 059***		***60 059***			
1		KDT BẮC THÁI	29/04	572/04	30/04	HD 2095	CÁM 1	1 988		1 988		TD	GIA HẠN L1
2		KDT BẮC THÁI	29/04	573/04	30/04	BN 2022	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
3		KDT BẮC THÁI	29/04	574/03	30/04	BN 1958	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
4		CROMIT THANH HOÁ	30/04	614/04	29/04	BN 2565	BÙN 3A	1 958		1 958		TD	GIA HẠN L1
5		CROMIT THANH HOÁ	30/04	615/04	29/04	BN 2395	BÙN 3B	1 969		1 969		TD	GIA HẠN L1
6		XD CN MỎ	30/05	631/04	31/05	BN 2519	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
7		XD CN MỎ	30/05	730/04	31/05	BN 2276	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
8		XD CN MỎ	30/05	751/04	31/05	BN 0679	CÁM 4B.1	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
9		KDT BẮC THÁI	30/05	760/04	31/05	BN 1818	CÁM 1	1 980		1 980		TD	GIA HẠN L1
10		KDT BẮC THÁI	30/05	761/04	31/05	NB 8011	CÁM 2A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
11		KDT BẮC THÁI	30/05	762/04	31/05	BN 1363	CÁM 4A.1	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L1
12		CROMIT THANH HOÁ	30/05	786/04	31/05	HD 2558	CỤC XÔ 1C	2 080		2 080		TD	GIA HẠN L1
13		CROMIT THANH HOÁ	31/05	796/04	31/05	HD 2266	CÁM 4B.1	1 980		1 980		TD	
14		CP VTT VINACOMIN	02/05	808/05	16/05	BN 0988	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	
15		XD CN MỎ	04/05	815/05	19/05	BN 1459	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
16		DVVT QUẢNG NINH	05/05	816/05	20/05	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
17		CP HÀNG HẢI VN	12/05	818-B/05	20/05	BN 2616	BÙN 3B	1 700		1 700		TD	THAY TBGT SỐ 818/05 NGÀY 05/05/2025
18		ĐT TMDV VINACOMIN	03/06	832-B/05	18/06	BN 2122	CÁM 4B.1	2 000		2 000		TD	THAY TBGT SỐ 832/05 NGÀY 06/05/2025
19		THAN SÔNG HỒNG	02/06	834/05	17/06	BN 1858	CỤC XÔ 1C	1 040		1 040		TD	GIA HẠN L1
20		DVVT QUẢNG NINH	07/05	841/05	22/05	BN 2228	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
21		CROMIT THANH HOÁ	08/05	843/05	14/05	NĐ 2926	BÙN 3B	1 408		1 408		TD	
22		KDT NINH BÌNH	14/05	878/05	31/05	BN 8519	CÁM 4A.1	3 005		3 005			
23		THAN UÔNG BÍ	14/05	880/05	31/05	BN 1886	BÙN 3B	900		900		TD	THAY TBGT SỐ 860/05 NGÀY 11/05/2025
24		KDT CẦU ĐUỐNG	15/05	884/05	31/05	BN 2056	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 06THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
25		KDT BẮC THÁI	18/05	892/05	31/05	BN 0746	CÁM 1	750		750		TD	THAY TBRT SỐ 572/03 NGÀY 29/04/2025
26		V-TRACO	21/05	914-B/05	31/05	BN 0979	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	Thay TBGT số 914/05 ngày 21/05/2025
27		KDT BẮC THÁI	28/05	932/05	31/05	HD 1818	CÁM 1	1 981		1 981		TD	
28		KDT BẮC THÁI	28/05	933/05	31/05	BN 1158	CÁM 2A.1	1 250		1 250		TD	
29		KDT BẮC THÁI	28/05	934/05	31/05	BN 2033	CÁM 4A.1	1 250		1 250		TD	
30		VTT VINACOMIN	28/05	937/05	31/05	BN 1468	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
31		CROMIT THANH HOÁ	29/05	943/05	31/05	HD 2095	CỤC XÔ 1C	1 988		1 988		TD	
32		CROMIT THANH HOÁ	29/05	944/05	31/05	NB 8927	CÁM 4B.1	3 020		3 020		TD	
33		V-TRACO	03/06	945/05	18/06	BN 2388	CỤC XÔ 1C	1 450		1 450		TD	
34		KDT CẦU ĐUỐNG	31/05	947/05	31/05	BN 0719	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	
35		KDT HÀ NỘI	31/05	948/05	31/05	BN 1386	CÁM 4B.1	1 000		1 000		TD	
36		ĐT TMDV VINACOMIN	02/06	953/05	17/06	BN 1826	CỤC XÔ 1C	1 050		1 050		TD	
37		DVVT QUẢNG NINH	02/06	955/05	17/06	BN 1879	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000			
38		DVVT QUẢNG NINH	02/06	956/05	17/06	BN 1997	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000			
39		CP VTT VINACOMIN	02/06	961/06	17/06	BN 2022	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020			
40		CROMIT THANH HOÁ	04/06	965/06	19/06	CHÍ THÀNH 68	CÁM 5A	2 612		2 612		PTCB	
41		ĐẠM HÀ BẮC	05/06	968/06		QN 4140	CÁM 4A.1	1 800		1 800			
42		V-TRACO	05/06	969/06	20/06	BN 2368	CỤC XÔ 1C	1 550		1 550		TD	
	Tàu chuyển tải							**150 750**	**54 290**	**96 460**			
	Tàu đang làm hàng							***74 650***	***54 290***	***20 360***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN	26/05	925/05		HẢI NAM 39	CÁM 6A.10	28 850	28 520	330	DỞ		KDT CP:8.000 - CLM:10.000 - KVCP: 10.850
2		CP DK HÀ TĨNH	04/06	959-B/06	17/06	QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800	19 855	2 945	DỞ		
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	05/06	960-B/05		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 6A.10	23 000	5 915	17 085	DỞ		KDT CP:6.000 - CLM:8.000 - KVCP:9.300
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***76 100***		***76 100***			
1		CP DK HÀ TĨNH	02/06	957/05	17/06	VIỆT THUẬN 235	CÁM 5A.10	22 750		22 750			TTCO:22.750
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	04/06	966/06		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 150		23 150			TTHG:20.000 - KVCP:3.150
3		ĐIỆN VĨNH TÂN	05/06	970/06		HẢI NAM 88	CÁM 6A.14	30 200		30 200			TTCO: 21.200 - CLM:5.000 - KDT CP:4.000
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**36 359**	**12 313**	**24 046**			
	Tàu đã làm hàng							***13 164***	***12 313***	***851***			
1		CP ĐTTM&DV	04/6	233	17/6	BN 2835	Cám 8a	1 926	1 209	717	dở		
2		MIỀN NAM	05/6	257	19/6	Việt Trung 68	Cám 8a	1 980	1 957	23	05/6		
3		MIỀN BẮC	05/6	243	19/6	BN 0959	Cám 7b	1 360	1 348	12	05/6		
4		MIỀN BẮC	03/6	138	16/6	BN - 2728	CÁM 7B	2 585	2 545	40	05/6	PT CB	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 06THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
5		Hải Phòng	05/6	242	19/6	HP 4854	Cám 5b,1	1 350	1 330	20	05/6		
6		MIỀN BẮC	04/6	191	17/6	BN 2699	Cám 7b	1 963	1 954	9	05/6	PT CB	
7		Cầu Đuống	03/6	154	17/6	BN 1468	Cục xô 1a	1 000	992	8	05/6	TD	
8		CẦU ĐUỐNG	03/6	102	17/6	BN - 1758	CỤC 1B	1 000	977	23	05/6	TD	
	Tàu đã làm lệnh							***23 195***		***23 195***			
1		CẦU ĐUỐNG	01/6	22	14/6	BN - 2269	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
2		COALIMEX	02/6	80	15/6	THANH BÌNH 05	CÁM 7A	3 000		3 000		PT CB	
3		CP DVVT QNINH	02/6	87	15/6	BN - 2646	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
5		CP DVVT QNINH	03/6	112	16/6	BN - 2556	CÁM 8A	1 650		1 650		TD	
6		CP ĐTTM&DV	03/6	125	16/6	BN - 2335	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	
7		COALIMEX	03/6	137	16/6	HD - 2299	CÁM 8A	1 976		1 976		PT CB	
9		SÔNG HỒNG	03/6	141	16/6	HN - 1645	CÁM 8A	996		996		TD	
10		CẦU ĐUỐNG	03/6	154	16/6	BN - 1468	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
11		MIỀN BẮC	04/6	191	17/6	BN - 2699	CÁM 7B	1 963		1 963		PT CB	
12		CP DVVT QNINH	04/6	193	17/6	HN 2422	CÁM 8A	2 100		2 100		TD	
13		CP SX KD KS DỊCH VỤ CẢNG TNV - HẢI DƯƠNG	04/6	197	17/6	BN - 1829	CÁM 8A	1 660		1 660		TD	
14		CP ĐTTM&DV	04/6	219	17/6	BN - 1299	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
15		CP ĐTTM&DV	04/6	220	17/6	BN - 0988	CỤC 1B	1 050		1 050		TD	
16		CẦU ĐUỐNG	04/6	221	17/6	BN - 1368	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	
17		MIỀN BẮC	04/6	231	17/6	BN - 2189	CÁM 7B	1 400		1 400		PT CB	
18		CP ĐTTM&DV	04/6	232	17/6	BN - 1988	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**1 000**	-	**1 000**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh							***1 000***		***1 000***			
1		THAN UÔNG BÍ	04/06	187/06	19/06	BN 1826	CỤC XÔ1 1B	1 000		1 000			
IV	**KHO CẢNG KM6**							**21 609**	**16 128**	**5 481**			
	Tàu đã làm hàng							***16 189***	***16 128***	***61***			
1		DV VT QUẢNG NINH	02/6	79	15/6	BN 2115	Bùn 3c	1 500	1 490	10	05/6	TD	
2		KDT HẢI PHÒNG	04/6	166	18/6	HP 5902	Cám 6b.1	1 450	1 444	6	05/6	CBPT	
3		CBT QUẢNG NINH	04/6	206	18/6	VINACOMIN TĐ 056-01	Cám 6a.1	5 200	5 174	26	05/6	CBPT	
4		KDT HẢI PHÒNG	04/6	167	18/6	HD 8388	Cám 6b.1	2 219	2 216	3	05/6	CBPT	
5		KDT MIỀN BẮC	04/6	189	18/6	NB 6493	Cám 6b.1	1 850	1 843	7	05/6	CBPT	
6		KDT MIỀN BẮC	04/6	234	18/6	BN 1589	Cám 6b.1	1 620	1 617	3	05/6	CBPT	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 06THÁNG 06 NĂM 2025

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
7		KDT MIỀN BẮC	05/6	258	19/6	NB 8177	Cám 5b.1	2 350	2 342	8	05/6	CBPT	
	Tàu đã làm lệnh							***5 420***		***5 420***			
1		CBT QUẢNG NINH	04/6	205	18/6	QN 8698	Cám 6a.1	3 200		3 200		CBPT	
2		KDT HẢI PHÒNG	05/6	271	19/6	BN 1856	Cám 6b.1	1 200		1 200		CBPT	
3		VTT VINACOMIN	05/6	256	19/6	BN 1879	Don 8a	1 020		1 020		TD	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**												
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu đã làm lệnh												
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**10 000**	**4 000**	**6 000**			
	Tàu đã làm hàng							***10 000***	***4 000***	***6 000***			
1		ÚC		CLM		MV MAINE WISDOM		10 000	4 000	6 000	DỞ		
	Tàu đã làm lệnh												